

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 06 tháng 11 năm 2017 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 02/2016/TLDS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2016 về việc “*Tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung và chia di sản thừa kế*” giữa nguyên đơn bà Thái Thúc Hoàng L; bị đơn anh Thái Thúc Hoàng N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thái Thúc Hoàng L2, ông Thái Thúc Hoàng Đ, ông Thái Thúc Hoàng H4, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị Mỹ L3, bà Nguyễn Lệ T, bà Vũ Thị T2.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thái Thúc Hoàng L, sinh năm: 1952; giấy chứng minh nhân dân số 026106162; cấp tại Công an Thành phố Hồ Chí Minh; hộ chiếu số N1728007 cấp tại Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp; quốc tịch Việt Nam.

Địa chỉ: 21 Rue Charles Gille, 37000, Tours, Pháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: Số 41/2 Hoàng D, Phường 5, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền ngày 14/12/2015).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Trịnh Văn H2- Văn phòng luật sư Thiên Phúc – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Lầu 5B, Số 70 Phạm Ngọc T, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Anh Thái Thúc Hoàng N (Thai N Hoang Thuc), sinh năm: 1987; hộ chiếu số 469326157; cấp tại Hoa Kỳ; quốc tịch Hoa Kỳ.

Địa chỉ: Số 17 Huỳnh Thúc K, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư Nguyễn Huy T3; Văn phòng luật sư Nguyễn Huy T3 - Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng;

Địa chỉ: Số 79 Nguyễn Văn T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Thái Thúc Hoàng L2 (Thai Thuc Hoang L2), sinh năm: 1977; hộ chiếu số 12AF33814; cấp tại Pháp; quốc tịch Pháp.

Địa chỉ: 28 Ter Rue de Plaisance 94130 Nogent – Sur – Marne, Cộng hòa Pháp.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Hữu L4, sinh năm: 1980;

Hộ khẩu thường trú: Số 19 B, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ liên lạc: Kiệt 417 đường C, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

(Văn bản ủy quyền ngày 05/4/2016).

2/ Ông Thái Thúc Hoàng H4 (Thai Thuc Hoang H4), sinh năm: 1955; chứng minh nhân dân số 140594100605; hộ chiếu số N1728700; cấp tại Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp; quốc tịch Việt Nam và Pháp.

Địa chỉ: Số 02 Rue Jean Mermoz 94000 Creteil, Cộng hòa Pháp.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trịnh Văn H2, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số 203/3A Trần Kế X, Phường 7, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 19/10/2017).

3/ Ông Thái Thúc Hoàng Đ (Thai Thuc Hoang D), sinh năm: 1951; hộ chiếu số PA5460561; cấp tại Australia; quốc tịch Australian.

Địa chỉ: Số 95 Oxford Avenue, Bankstown, NSW 2200, Australia.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trịnh Văn H2, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số 203/3A Trần Kế X, Phường 7, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 03/11/2017).

4/ Ông Trần Văn H3, sinh năm: 1970; bà Vũ Thị T2, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Số 76 Nguyễn Chí T, Phường 1, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

5/ Bà Nguyễn Lệ T (Nguyen Le T), sinh năm: 1956; hộ chiếu số 051H00817; cấp tại Pháp; quốc tịch Pháp.

Địa chỉ: 2 Rue Pierre de Coubertin, F4, 91330 Yerres, France.

6/ Bà Trần Thị Mỹ L3 (Tran My L3 Thi), sinh năm: 1962; hộ chiếu số 485275360; cấp tại Hoa Kỳ; quốc tịch Hoa Kỳ.

Địa chỉ: 11413 Via Grande Dr Austin TX 78731, Hoa Kỳ.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Bà L, ông H4, ông Đ, anh N, chị L2 thống nhất tài sản đang tranh chấp là đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ369927 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho bà Nguyễn Thị Q và ông Thái Thúc N2 (chết), được cấp vào ngày 23/3/2011 đối với diện tích đất 1.643,52m² (diện tích xây dựng 154,35m²) thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 38 (D93-II-A) tọa lạc tại số 15 Huỳnh Thúc K, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S237714 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Q vào ngày 23/4/2001 đối với diện tích đất 1.368m² thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại Số 17 Huỳnh Thúc K, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; là của ông N2, bà Q. Trong đó ½ khối tài sản là của ông N2 (là tài sản chung chưa chia) và ½ khối tài sản là của bà Q (là di sản thừa kế). Ông N2, bà Q đều không để lại di chúc.

2.2 Bà L, ông H4, ông Đ, anh N, chị L2 thống nhất hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Thái Thúc Nha, cụ Nguyễn Thị Q gồm 05 người gồm: Bà Thái Thúc Hoàng L, ông Thái Thúc Hoàng C, ông Thái Thúc Hoàng M, ông Thái Thúc Hoàng Đ, ông Thái Thúc Hoàng H4. Trong đó ông C chưa lập gia đình đã chết nên không có vợ, không có con.

Ông M đã chết, Ông M có hai người vợ là bà Nguyễn Lệ T và bà Trần Thị Mỹ L3 hiện bà T và bà L3 đều đã ly hôn với Ông M và không tranh chấp tài sản với ông Minh, không tranh chấp tài sản là nhà và đất nói trên. Ông M có hai người con là anh Thái Thúc Hoàng N và chị Thái Thúc Hoàng L2.

2.3 Bà L, ông H4, ông Đ, anh N, chị L2 thống nhất chia khối tài sản thuộc sở hữu chung của cụ N2 và chia di sản thừa kế của cụ Q.

2.4 Bà L, ông H4, ông Đ, anh N, chị L2 thống nhất giá trị tài sản của cụ N2, cụ Q đối với tài sản đang tranh chấp nêu trên có giá trị là 79.000.000.000 đồng (trong đó bao gồm cả tài sản riêng của Ông M là 5.000.000.000 đồng). Chỉ yêu cầu chia tài sản của cụ N2, cụ Q có giá trị là 74.000.000.000 đồng.

2.5 Bà L, ông H4, ông Đ, anh N, chị L2 thống nhất chia khối tài sản của cụ N2, cụ Q thành 04 phần bằng nhau: Trong đó, Bà L, ông H4, ông Đ, Ông M mỗi

người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau; do Ông M đã chết nên anh N và chị L2 liên đới cùng hưởng một kỷ phần thừa kế này của ông Minh.

2.6 Anh N, chị L2, ông H3 tự nguyện thỏa thuận và thống nhất về số tiền Ông M vay của ông H3 và giá trị ông H3 đầu tư trên tài sản đang tranh chấp là di sản thừa kế tổng cộng cả tiền vay và tiền đầu tư trên đất là: 6.000.000.000 đồng và đều thống nhất thời hạn chị L2, anh N phải trả nợ cho ông H3 đối với số tiền 6.000.000.000 đồng là khi nào các đồng thừa kế bán được nhà và đất tọa lạc tại số 15 và 17 Huỳnh Thúc K, Phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2.6 Bà L, ông H4, ông Đ, anh N, chị L2 thống nhất chi phí tổ tụng là 269.132.000 đồng và được chia đều cho 04 người nhận thừa kế gồm Bà L, ông H4, ông Đ, Ông M (trong đó phần của Ông M là do chị L2, anh N cùng chịu). Do Bà L đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí tổ tụng là 269.132.000 đồng. Vì vậy, buộc ông Thái Thúc Hoàng H4 phải thanh toán lại cho bà Thái Thúc Hoàng L số tiền là 67.283.000 đồng; buộc ông Thái Thúc Hoàng Đ phải thanh toán lại cho bà Thái Thúc Hoàng L số tiền là 67.283.000 đồng; buộc anh Thái Thúc Hoàng N phải thanh toán lại cho bà Thái Thúc Hoàng L số tiền là 33.641.500 đồng; buộc chị Thái Thúc Hoàng L2 phải thanh toán lại cho bà Thái Thúc Hoàng L số tiền là 33.641.500 đồng. Riêng bà Thái Thúc Hoàng L cũng phải chịu 67.283.000 đồng và Bà L đã nộp đủ chi phí tổ tụng.

2.7 Bà L, ông H4, ông Đ, anh N, chị L2 thống nhất công sức đóng góp của ông Minh, anh N vào khối tài sản đang tranh chấp thì do các bên đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.8 Bà L, ông H4, ông Đ, anh N, chị L2 thống nhất để cho bà Thái Thúc Hoàng L đứng tên chủ sở hữu đối với tài sản đang tranh chấp là nhà và đất tọa lạc tại số 15 và 17 Huỳnh Thúc K, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD369927 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho bà Nguyễn Thị Q và ông Thái Thúc N2 (chết) vào ngày 23/3/2011 đối với diện tích đất 1.643,52m² (diện tích xây dựng 154,35m²) thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 38 (D93-II-A) tọa lạc tại số 15 Huỳnh Thúc K, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S237714 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Q vào ngày 23/4/2001 đối với diện tích đất 1.368m² thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại Số 17 Huỳnh Thúc K, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng).

Bà L được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt đối với nhà và đất nói trên nhưng phải thanh toán lại kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật (trong đó Bà L, ông H4, ông Đ, Ông M mỗi người đều được nhận một kỷ phần thừa kế bằng nhau, do Ông M đã chết nên kỷ phần thừa kế của Ông M sẽ được giao lại cho anh N và chị L2, đồng thời, trường hợp được sự đồng ý của các đồng thừa kế (ông H4, ông Đ, anh N, chị L2) thì Bà L đại diện bán toàn bộ tài sản là nhà và đất nói trên và Bà L phải thông báo cho anh N và chị L2

(hoặc người đại diện hợp pháp của chị L2) biết để chứng kiến và bàn giao nhà và đất nói trên cho bên mua.

2.9 Giá trị tài sản theo kết quả định giá được các bên đương sự thống nhất làm tròn thành 79.000.000.000 đồng chỉ làm cơ sở để tính án phí theo quy định của pháp luật. Sau khi Bà L bán được tài sản là nhà và đất nói trên thì trừ đi tài sản riêng của Ông M là 5.000.000.000 đồng, số tiền 5.000.000.000 đồng là tài sản riêng của Ông M sẽ được giao cho anh N và chị L2 để anh N, chị L2 tự phân chia. Còn đối với giá trị tài sản còn lại khi bán thì sẽ được chia đều cho 4 người thừa kế của cụ N2 và cụ Q là Bà L, ông H4, ông Đ, Ông M (do Ông M chết nên phần của Ông M sẽ do anh N và chị L2 cùng được hưởng và tự phân chia).

2.10 Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 25; khoản 7 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Thái Thúc Hoàng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 126.500.000 đồng nhưng được giảm $\frac{1}{2}$ án phí theo quy định nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm Bà L phải chịu là $126.500.000 \text{ đồng} : 2 = 63.250.000 \text{ đồng}$. Bà L có đơn xin miễn nộp án phí dân sự thì thấy rằng Bà L sinh ngày 16/01/1952 (đã hơn 65 tuổi) và là công dân Việt Nam nên thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nêu trên. Hoàn trả cho bà Thái Thúc Hoàng L số tiền 56.000.000 đồng mà Bà L đã nộp tạm ứng án phí (do ông Nguyễn Tuấn H là người đại diện theo ủy quyền nộp thay), theo biên lai thu số 0002166 ngày 16/5/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Anh Thái Thúc Hoàng N và chị Thái Thúc Hoàng L2 cùng liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia là 18.500.000.000 đồng trừ đi nghĩa vụ trả nợ đối với người thứ ba là 6.000.000.000 đồng, số tiền còn lại phải chịu án phí là 12.500.000.000 đồng; số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là 120.500.000 đồng nhưng được giảm $\frac{1}{2}$ án phí theo quy định nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh N, chị L2 liên đới phải chịu là $120.500.000 \text{ đồng} : 2 = 60.250.000 \text{ đồng}$. Anh N và chị L2 phải chịu án phí đối với số tiền 6.000.000.000 đồng (nghĩa vụ trả nợ đối với người thứ ba) là 114.000.000 đồng nhưng được giảm $\frac{1}{2}$ án phí theo quy định nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh N, chị L2 liên đới phải chịu là $114.000.000 \text{ đồng} : 2 = 57.000.000 \text{ đồng}$. Do ông Trần Văn H3 tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ án phí đối với yêu cầu buộc anh N, chị L2 phải trả số tiền 6.000.000.000 đồng nên số tiền án phí anh N, chị L2 còn phải chịu là $57.000.000 \text{ đồng} : 2 = 28.500.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh N và chị L2 cùng liên đới phải chịu là $60.250.000 \text{ đồng} + 28.500.000 \text{ đồng} = 88.750.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, anh Thái Thúc Hoàng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $88.750.000 \text{ đồng} : 2 = 44.375.000 \text{ đồng}$ nhưng được trừ vào số tiền 13.600.000

đồng và 26.975.679 đồng mà anh N đã nộp tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0004683 và 0004684 cùng ngày 23/10/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng; anh N còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu là 3.799.321 đồng; chị Thái Thúc Hoàng L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 88.750.000 đồng : 2 = 44.375.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 64.200.000 đồng mà chị L2 đã nộp tạm ứng án phí (do ông Nguyễn Hữu L4 là người đại diện theo ủy quyền nộp thay) theo biên lai thu số 0002176 ngày 08/6/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho chị Thái Thúc Hoàng L2 số tiền tạm ứng án phí còn dư là 19.825.000 đồng.

Ông Thái Thúc Hoàng H4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 126.500.000 đồng nhưng được giảm $\frac{1}{2}$ án phí theo quy định nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông H4 phải chịu là 126.500.000 đồng : 2 = 63.250.000 đồng. Ông H4 có đơn xin miễn nộp án phí dân sự (do ông Trịnh Văn H2 là người đại diện theo ủy quyền làm đơn) thì thấy rằng ông H4 sinh ngày 28/02/1955 (đã hơn 62 tuổi) và là công dân Việt Nam nên thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nêu trên. Hoàn trả cho ông Thái Thúc Hoàng H4 số tiền 56.000.000 đồng mà ông H4 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002172 ngày 24/5/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Ông Thái Thúc Hoàng Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 126.500.000 đồng nhưng được giảm $\frac{1}{2}$ án phí theo quy định nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Đ phải chịu là 126.500.000 đồng : 2 = 63.250.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 56.000.000 đồng mà ông Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002171 ngày 24/5/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Ông Đ còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu là 7.250.000 đồng.

Ông Trần Văn H3 tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí đối với yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền 6.000.000.000 đồng nên ông H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 57.250.000 đồng mà ông H3 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002189 ngày 04/7/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho ông Trần Văn H3 số tiền tạm ứng án phí còn dư là 28.750.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Đường sự;

THẨM PHÁN

Đã ký

- Người ĐDHP của đương sự;
- Người BVQ&LIHP của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Hữu Nhân